

Năng suất của doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam: Vai trò của hoạt động xuất khẩu

NGÔ HOÀNG THẢO TRANG

Trường Đại Học Kinh Tế TP.HCM - trangnht@ueh.edu.vn

Ngày nhận:

28/06/2016

Ngày nhận lại:

16/11/2016

Ngày duyệt đăng:

30/11/2016

Mã số:

0616-Q27-V05

Tóm tắt

Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật phân tích hồi quy bảng động GMM hai bước để kiểm định giả thuyết cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu của doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) ở VN giai đoạn 2005–2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy xuất khẩu đóng vai trò quan trọng đối với năng suất của DNVVN. Nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu là do các doanh nghiệp (DN) có đủ năng lực hấp thu kiến thức từ hoạt động xuất khẩu tạo ra và do sự chuyển giao công nghệ từ việc xuất khẩu đến các quốc gia phát triển.

Từ khóa:

Xuất khẩu; Tổng năng suất các yếu tố; Doanh nghiệp vừa và nhỏ; Học hỏi thông qua xuất khẩu; Quốc gia xuất khẩu.

Keywords:

Export; Total factor productivity; Small- and medium-sized enterprises; Learning by exporting; Export destination.

Abstract

By using two-step system GMM method, the study tests the learning mechanism by exporting hypothesis of small and medium-sized enterprises (SMEs) in Vietnam from 2005 to 2013. The results show that export has a positive impact on total factor productivity at firm level. Moreover, the study finds reasons for an appearance of learning mechanism by exporting: (i) exporting firms receive technological transfers from developed countries; and (ii) exporting firms have enough capabilities to absorb knowledge generated by exporting.

1. Giới thiệu

Theo lý thuyết tăng trưởng cổ điển mà đại diện là Solow (1956) thì tiến bộ công nghệ chính là nguồn gốc dẫn đến tăng trưởng năng suất trong dài hạn của DN. Tuy nhiên, cũng theo Solow (1956) thì tiến bộ công nghệ là yếu tố ngoại sinh và Solow không giải thích được nguồn gốc của tiến bộ công nghệ. Dựa trên lý thuyết tăng trưởng cổ điển thì lý thuyết thương mại là một trong những lý thuyết giải thích nguồn gốc của tiến bộ công nghệ. Theo lý thuyết thương mại (Melitz, 2003; Bernard & cộng sự, 2003), nếu xem tổng năng suất các yếu tố (TFP) như trình độ công nghệ hoặc các kiến thức liên quan đến công nghệ và sự thay đổi trong TFP là do sự thay đổi công nghệ thì hoạt động ngoại thương sẽ dẫn đến sự gia tăng trữ lượng kiến thức liên quan đến công nghệ và cuối cùng là dẫn đến tiến bộ công nghệ. Theo đó, kiến thức công nghệ được lan tỏa thông qua các kênh như: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), hoạt động xuất khẩu, và nhập khẩu.

Ở cấp độ DN, các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa xuất khẩu và năng suất chỉ xuất hiện gần đây. Kết quả của các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy DN xuất khẩu có năng suất cao hơn DN không tham gia xuất khẩu (Bernard & Jensen, 1999; Bernard & cộng sự, 2003; Blalock & Gertler, 2004). Kết quả nghiên cứu này phản ánh hoặc là cơ chế tự học hỏi của DN hoặc là cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu (Robert & Tybout, 1997; Bernard & Wagner, 1997; Clerides & cộng sự, 1998). Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu thực nghiệm đa phần chỉ tìm thấy cơ chế tự học hỏi của DN hơn là tìm thấy cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu (Bernard & Jensen, 1999; Aw & cộng sự, 2001; Boermans, 2010).

Ở VN, vẫn có các nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và năng suất. Chẳng hạn như nghiên cứu của Vu (2012) về mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động xuất khẩu và năng suất. Bằng việc sử dụng bộ điều tra DNVN giai đoạn 2005–2009 và nhiều phương pháp khác nhau như mô hình FE và mô hình hồi quy biến công cụ, kết quả nghiên cứu chỉ tìm thấy cơ chế tự học hỏi mà không tìm thấy cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu. Còn theo nghiên cứu của Phạm Thị Thu Trà (2015) về mối quan hệ giữa xuất khẩu và năng suất khi sử dụng bộ số liệu điều tra DN của Ngân hàng Thế giới thì tìm thấy được cả hai cơ chế tự học hỏi và cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu. Tuy nhiên, nghiên cứu của Phạm Thị Thu Trà (2015) không giải thích được nguồn gốc của việc xuất hiện cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu.

So với các nghiên cứu ở VN, nghiên cứu của tác giả có những điểm mới sau: (1) Nghiên cứu kiểm định cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu, theo đó, tập trung vào nơi

xuất khẩu và năng lực hấp thu của DN để giải thích cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu; (2) Nghiên cứu sử dụng bộ số liệu giai đoạn 2005–2013 của CIEM, đây là bộ số liệu chi tiết các câu hỏi có liên quan đến hoạt động xuất khẩu của DNVVN và cập nhật theo thời gian; (3) Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy 2 bước GMM để kiểm soát yếu tố nội sinh trong mô hình; và (4) Nghiên cứu ước tính năng suất của DNVVN bằng chỉ tiêu TFP hơn là chỉ tiêu năng suất lao động.

Sau khi giới thiệu tổng quan, tác giả bố cục các phần tiếp theo của bài nghiên cứu như sau: Phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết, phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu, phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu, cuối cùng là phần 5 trình bày kết luận và hàm ý chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa xuất khẩu và năng suất

Dựa trên lý thuyết thương mại, có 2 dòng lý thuyết chính giải thích tại sao DN tham gia xuất khẩu hoạt động hiệu quả hơn gồm: Lý thuyết về cơ chế tự lựa chọn và lý thuyết về cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu. Lý thuyết về cơ chế tự lựa chọn cho thấy rằng chỉ có những DN có năng suất cao hơn sẽ tham gia các hoạt động xuất khẩu và có khả năng cạnh tranh trong môi trường quốc tế (Roberts & Tybout, 1997; Bernard & Wagner, 1997; Clerides & cộng sự, 1998).

Trong khi đó, lý thuyết về học hỏi thông qua xuất khẩu thì cho rằng xuất khẩu là nguồn gốc giúp tăng năng suất của DN thông qua quá trình học hỏi từ việc xuất khẩu. Hiệu quả của việc học hỏi bao gồm: Kiến thức, công nghệ và hiệu quả đạt được trong quá trình xuất khẩu. Có hai lý do giải thích tại sao xuất khẩu dẫn đến tăng năng suất của DN:

Một là, DN tham gia xuất khẩu có thể nhận được hỗ trợ kỹ thuật từ các đối tác quốc tế (Grossman & Helpman, 1991): Khi tham gia vào hoạt động xuất khẩu, DN sẽ hấp thụ được kiến thức từ các đối tác xuất khẩu, do đó sẽ giúp cho các DN này nâng cao năng lực sản xuất (Bernard & Jensen, 1999; Wagner, 2002). Người tiêu dùng quốc tế và đối thủ cạnh tranh sẽ chuyển giao kiến thức và công nghệ cho các DN trong nước tham gia xuất khẩu, đánh dấu sự chuyển giao công nghệ truyền thống sang công nghệ hiện đại (Rodrik, 1988; Grossman & Helpman, 1991; Clerides & cộng sự, 1998).

Hai là, các DN tham gia xuất khẩu phải tiến hành đổi mới liên tục để đáp ứng được thị trường cạnh tranh quốc tế, qua đó sẽ dẫn đến tiến bộ công nghệ và cuối cùng là tăng năng suất của DN (Blalock & Gertler, 2004).

Các nghiên cứu thực nghiệm phần lớn chỉ tìm thấy cơ chế tự học hỏi của các DN xuất khẩu thay vì cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu (Bernard & Jensen, 1999; Clerides & cộng sự, 1998; Aw & cộng sự, 2001). Một số nghiên cứu gần đây cho thấy có kết quả về cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu (Aw & cộng sự, 2001; Van Biesebroeck, 2005; Kimura & Kiyota, 2006). Có hai lí do giải thích cho sự tồn tại của cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu:

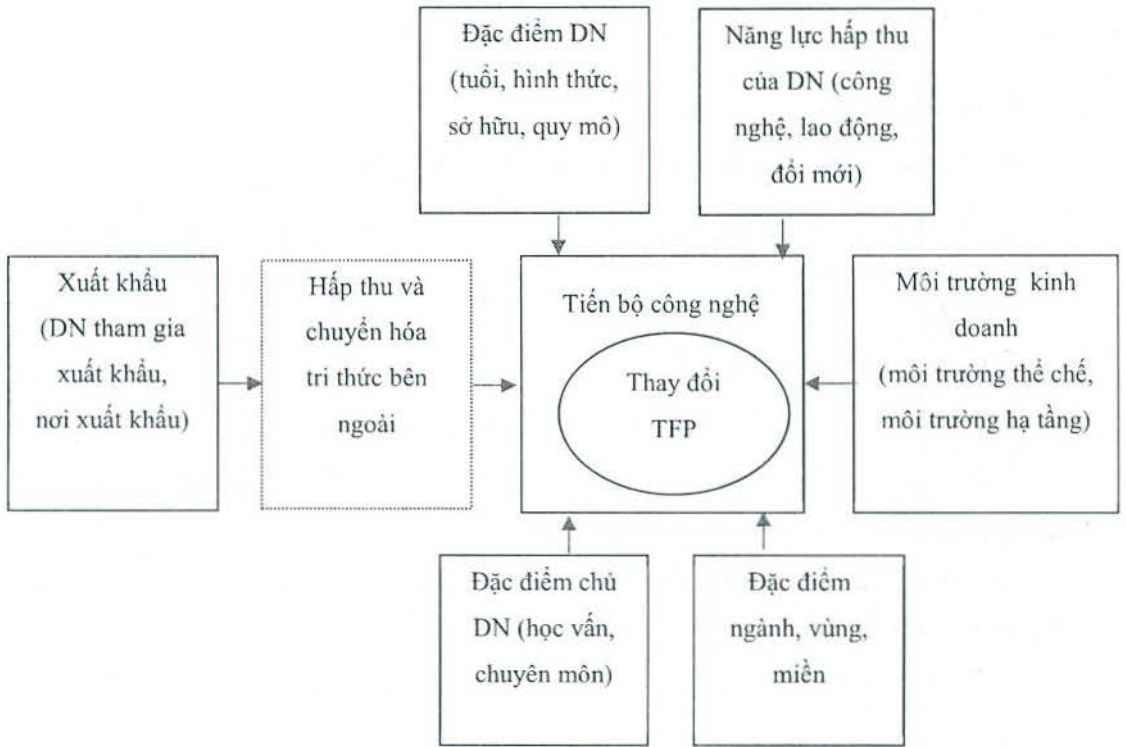
Một là, các DN có đủ năng lực để hấp thu kiến thức do hoạt động xuất khẩu tạo ra. Các nghiên cứu cho thấy không phải tất cả các nhà hoạt động xuất khẩu là phù hợp để hấp thu và học hỏi kiến thức từ các đối tác nước ngoài do sự khác biệt về nguồn lực DN và năng lực công nghệ (Barney, 1991), do đó, năng lực hấp thu ảnh hưởng đến sự phát triển của năng lực công nghệ.

Hai là, lí thuyết học hỏi thông qua xuất khẩu lập luận rằng các nhà xuất khẩu ở các quốc gia đang phát triển sẽ đạt nhiều lợi thế thông qua việc xuất khẩu nếu họ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đến các quốc gia phát triển hơn. Lí do là các quốc gia phát triển có trình độ công nghệ tốt hơn, các yêu cầu kĩ thuật cao hơn và có điều kiện để chuyển giao những công nghệ hiện đại hơn cho các nhà xuất khẩu tại các quốc gia đang phát triển (De Loecker, 2004; Eaton & cộng sự, 2008).

2.2. Các yếu tố khác ảnh hưởng đến năng suất

Các yếu tố khác ảnh hưởng đến năng suất của DN bao gồm: Đặc điểm DN, như: quy mô, tuổi, hình thức sở hữu (Barney, 1991; Wernerfelt, 1984); năng lực hấp thu của DN, như: Trình độ công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực (Barney 1991; Cohen & Levinthal 1990); đặc điểm của chủ DN (Schumpeter, 1947; Audretsch & cộng sự, 2006); đặc điểm ngành, vùng, miền (Porter, 1991; Nickell, 1996); và môi trường kinh doanh (North, 1991; Acemoglu & cộng sự, 2005; Cull & Xu, 2005; Augier & cộng sự, 2012; Harris & Moffat, 2011).

2.3. Khung phân tích đề nghị cho nghiên cứu



Hình 1. Khung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến TFP

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp ước tính TFP

Để ước tính năng suất, nghiên cứu bắt đầu với hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas có dạng như sau:

$$Y_{it} = A_{it} K_{it}^{\beta_k} L_{it}^{\beta_l} M_{it}^{\beta_m} \tag{1}$$

Trong đó,

Y_{it} : Sản lượng đầu ra của DN i ở thời điểm t;

K_{it} , L_{it} và M_{it} : Đầu vào bao gồm vốn, lao động và nguyên liệu

A_{it} : Hiệu quả của DN i ở thời điểm i.

Mặc dù Y_{it} , K_{it} và M_{it} được quan sát bởi các nhà kinh tế lượng, A_{it} là phần không quan sát được. Lấy log tự nhiên của (1) ta có hàm sản xuất tuyến tính:

$$y_{it} = \beta_0 + \beta_k k_{it} + \beta_l l_{it} + \beta_m m_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó: $\ln(A_{it}) = \beta_0 + \varepsilon_{it}$;

β_0 : Đo lường hiệu quả trung bình của công ty theo thời gian;

ε_{it} : Độ lệch so với giá trị trung bình các đặc tính của nhà sản xuất và thời gian, ε_{it} có thể được phân rã thành thành tố có thể quan sát được (hoặc có thể dự báo được) và thành phần không thể quan sát được.

Phương trình (2) được viết thành:

$$y_{it} = \beta_0 + \beta_k k_{it} + \beta_l l_{it} + \beta_m m_{it} + v_{it} + \mu_{it}^o \quad (3)$$

Ta có: $\omega_{it} = \beta_0 + v_{it}$ được định nghĩa là năng suất của DN i tại thời điểm t và μ_{it}^o là thành phần đại diện cho sai số của phương trình (3).

Tiếp theo, ta ước lượng phương trình (3) để tìm ra ω_{it} . Năng suất ước tính có thể ước lượng như sau:

$$\hat{\omega}_{it} = \hat{\beta}_0 + \hat{v}_{it} = y_{it} - \hat{\beta}_k k_{it} - \hat{\beta}_l l_{it} - \hat{\beta}_m m_{it} \quad (4)$$

Cuối cùng để ước tính hệ số TFP, lấy log cơ số e của $\hat{\omega}_{it}$. Hệ số TFP được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của các biến chính sách khác nhau ảnh hưởng đến TFP.

Theo Van Beveren (2012), ước tính năng suất theo phương pháp hồi quy OLS về mặt kỹ thuật thì đơn giản và dễ ước lượng bằng phần mềm kinh tế lượng. Tuy nhiên, phương pháp hồi quy OLS giả định rằng các yếu tố đầu vào là ngoại sinh mặc dù trên thực tế thì các yếu tố này là nội sinh (Olley & Pakes, 1996; Levinsohn & Petrin, 2003). Kết quả là ước lượng TFP mang tính thiên lệch. Để giải quyết các vấn đề đối với ước lượng năng suất, các kỹ thuật ước lượng như GMM (Hasen, 1982), OP (Olley & Pakes, 1996), và LP (Levinsohn & Petrin, 2003) được sử dụng để ước lượng năng suất nhằm tránh ước lượng mang tính thiên lệch. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng kết quả ước tính TFP theo Levinsohn và Petrin (2003) để ước tính TFP.

3.2. Mô hình kiểm định giả thuyết về cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu

Để kiểm định giả thuyết về cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu, nghiên cứu sử dụng kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng động GMM hai bước theo Arellano và Bond (1991). Ưu

điểm của kĩ thuật này là mô hình GMM dễ dàng lựa chọn các biến công cụ hơn bởi vì sử dụng các biến ngoại sinh ở khoảng thời gian khác hoặc lấy độ trễ của các biến có thể sử dụng như biến công cụ cho các biến nội sinh tại thời điểm hiện tại. Do đó, việc lựa chọn mô hình GMM sẽ giúp đưa ra nhiều biến công cụ để có thể dễ dàng đạt được điều kiện của một biến công cụ chuẩn. Hơn nữa, ước lượng theo Arellano và Bond (1991) còn phù hợp với các dữ liệu bảng với chuỗi thời gian ngắn và số lượng DN lớn. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng dữ liệu bảng với thời gian 5 năm và 13.201 DNVVN nên phương pháp GMM được giới thiệu bởi Arellano và Bond (1991) phù hợp trong việc phân tích.

Mô hình 1:

$$TFP_{ijt} = \hat{\beta}_0 + \hat{\beta}_1 TFP_{ijt-1} + \hat{\beta}_2 XK_{ijt} + \sum_k \hat{\beta}_k X_k + \sum_l \hat{\beta}_l X_l + \sum_m \hat{\beta}_m X_m + \sum_n \hat{\beta}_n X_n + \sum_j \hat{\beta}_j ngành_j + \sum_s \hat{\beta}_s mien_s + \sum_t \hat{\beta}_t nam_j + \varepsilon_{ijt}$$

Mô hình 2:

$$TFP_{ijt} = \hat{\beta}_0 + \hat{\beta}_1 TFP_{ijt-1} + \hat{\beta}_2 XK_{ijtTQuoc} + \hat{\beta}_3 XK_{ijtNhat} + \hat{\beta}_4 XK_{ijtDNA} + \hat{\beta}_5 XK_{ijtchau} + \hat{\beta}_6 XK_{ijtMy} + \hat{\beta}_7 XK_{ijtEU} + \hat{\beta}_8 XK_{ijtNga} + \hat{\beta}_9 XK_{ijtCAkhac} + \sum_k \hat{\beta}_k X_k + \sum_l \hat{\beta}_l X_l + \sum_m \hat{\beta}_m X_m + \sum_n \hat{\beta}_n X_n + \sum_j \hat{\beta}_j ngành_j + \sum_s \hat{\beta}_s mien_s + \sum_t \hat{\beta}_t nam_j + \varepsilon_{ijt}$$

Trong đó:

TFP_{ijt} : Năng suất DN i ngành j tại thời điểm t

TFP_{ijt-1} : Log cơ số e năng suất DN i ngành j tại thời điểm t-1

XK_{ijt} : Hoạt động xuất khẩu của DN tại thời điểm t

$XK_{ijtTQuoc}$: Hoạt động xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc

$XK_{ijtNhat}$: Hoạt động xuất khẩu sang thị trường Nhật

XK_{ijtDNA} : Hoạt động xuất khẩu sang thị trường Đông Nam Á

$XK_{ijtchau}$: Hoạt động xuất khẩu sang thị trường châu Á

XK_{ijtMy} : Hoạt động xuất khẩu sang thị trường Mỹ

XK_{ijtEU} : Hoạt động xuất khẩu sang thị trường châu Âu

XK_{ijtNga} : Hoạt động xuất khẩu sang thị trường Nga

$XK_{ijtCAkhac}$: Hoạt động xuất khẩu sang thị trường các nước châu Á khác

X_k : Các biến liên quan đến đặc điểm DN

X_l : Các biến liên quan đến chủ DN

X_m : Các biến liên quan đến năng lực hấp thu của DN

X_n : Các biến liên quan đến môi trường trường kinh doanh (thể chế và cơ sở hạ tầng)

nam_j : Biến giả năm

$nganh_j$: Biến giả ngành

$mien_s$: Biến giả vùng miền

3.3. Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Bảng 1

Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến số	Đo lường
Nhóm biến ước tính TFP	
Log cơ số e của giá trị sản lượng thực	Ln (giá trị sản lượng đầu ra/chi số khử lạm phát)
Log cơ số e và tổng tài sản DN	Ln (tổng tài sản của DN cuối năm/hệ số khử lạm phát)
Log cơ số e và lao động	Ln (số lượng lao động tại DN)
Log cơ số e và giá trị trung gian	Ln (giá trị trung gian/hệ số khử lạm phát)
Hệ số TFP	Đo lường bằng log cơ số e $\hat{\omega}_{it}$ (mục 3.1)
Nhóm biến phụ thuộc trong mô hình	
Nhóm 1: Biến số liên quan đến đặc điểm DN và chủ DN	

Biến số	Đo lường
Độ trễ hệ số TFP	Độ trễ bậc 1 của hệ số TFP
Quy mô DN	Quy mô DN gồm 3 cấp độ: Quy mô siêu nhỏ (lao động<10); quy mô nhỏ (10=<lao động<49); quy mô vừa (lao động>=50). qm_* chia làm 2 biến giả và qm_siêu nhỏ là biến cơ sở để so sánh
Logarit cơ số e tuổi DN	Ln (Số năm tài khóa – số năm thành lập)
Hình thức sở hữu	Hình thức sở hữu được phân thành 5 hình thức: Sở hữu hộ gia đình, DN tư nhân, hợp tác xã, trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần. sh_* được chia làm 4 biến giả. sh_hộ gia đình là biến cơ sở
DN chính thức	chinhthuc là biến giả, chinhthuc=1 nếu DN là chính thức (có giấy phép kinh doanh và mã số thuế), chinhthuc=0 nếu DN là phi chính thức
Nhóm 2: Nhóm biến liên quan đến chủ DN	
Học vấn chủ DN	hv_* được chia làm 3 mức độ: Tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp trung học cơ sở, tốt nghiệp trung học phổ thông và được mã hóa thành 2 biến giả. Biến hv_tiểu học được chọn làm biến cơ sở
Trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ DN	cmkt_* được chia làm 4 mức độ: Không có chuyên môn kỹ thuật, sơ cấp, trung cấp, cao đẳng trở lên và được mã hóa thành 3 biến giả. Biến cmkt_không được chọn làm biến cơ sở
Hiểu biết của chủ DN đối với luật DN	hbcdn_* chia làm 3 cấp độ cao, trung bình, thấp và được mã hóa thành 2 biến giả. hbcdn_thấp được chọn làm biến so sánh
Nhóm 3: Nhóm biến liên quan đến năng lực hấp thu của DN	
Log cơ số e của đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển	Ln (đầu tư vào nghiên cứu và phát triển)
Log cơ số e của đầu tư vào máy móc thiết bị	Ln (đầu tư vào máy móc thiết bị)
Log cơ số e của đầu tư vào tài sản vô hình	Ln (đầu tư vào tài sản vô hình)
Log cơ số e của đầu tư vào người lao động	Ln (đầu tư vào đào tạo người lao động)

Biến số	Đo lường
DN có hoạt động đổi mới hay không	DM là biến giả, DM=1 nếu DN có 1 trong các hoạt động đổi mới sau: Giới thiệu sản phẩm hoặc cải tiến sản phẩm hoặc giới thiệu quy trình sản xuất mới, DM=0: Nếu không tiến hành hoạt động đổi mới
Loại máy móc thiết bị mà DN đang sử dụng	Loaithietbi_* được chia làm 4 cấp độ và mã hóa thành 3 biến giả trong đó loaithietbi_cầm tay được chọn làm biến cơ sở
Tỉ lệ lao động có kỹ năng, chuyên môn	Tỉ lệ lao động có kỹ năng, chuyên môn/tổng lao động của DN
Nhóm 4: Các biến liên quan đến hoạt động xuất khẩu	
DN tham gia hoạt động xuất khẩu	xk là biến giả; xk=1 nếu DN có tham gia xuất khẩu; xk=0 nếu DN không có hoạt động xuất khẩu
Quốc gia xuất khẩu	xk_* được chia thành 9 cấp độ. Xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, xuất khẩu sang thị trường Nhật, xuất khẩu sang thị trường Đông Nam Á, xuất khẩu sang thị trường châu Á, xuất khẩu sang thị trường Mỹ, xuất khẩu sang thị trường châu Âu, xuất khẩu sang thị trường Nga và xuất khẩu sang thị trường các nước châu Á khác, không xuất khẩu, và được mã hóa thành 8 biến giả, trong đó, DN không xuất khẩu được chọn làm biến cơ sở
Nhóm 5: Nhóm biến liên quan đến môi trường kinh doanh	
5.1. Môi trường thể chế chính thức	
Chi phí giao dịch không chính thức	Ln chi phí giao dịch không chính thức
Số lần DN tiếp đoàn thanh tra	Bằng số lần DN tiếp các đoàn thanh tra (thanh tra chính sách, thanh tra kỹ thuật - an toàn...).
Thời gian giải quyết thủ tục hành chính và quy định của Nhà nước	Phần trăm thời gian để giải quyết các thủ tục hành chính và quy định của nhà nước trong tổng thời gian quản lý DN hàng tháng.
Hỗ trợ của Nhà nước đối với DN	Hotronhanuoc là biến giả với Hotronhanuoc=1 nếu DN được hỗ trợ về mặt tài chính hoặc hỗ trợ về mặt kỹ thuật hoặc hỗ trợ khác và hotronhanuoc=0 nếu DN không nhận được bất kì hỗ trợ nào của Nhà nước.

5.2. Môi trường thể chế phi chính thức (mạng lưới DN)

Biến số	Đo lường
Quy mô mạng lưới	Tổng số người mà DN thường xuyên liên hệ bao gồm DN cùng ngành, DN khác ngành, ngân hàng, chính quyền
Đa dạng của mạng lưới	Được đo lường bằng tổng số nhóm (tổ chức) mà DN thường xuyên liên hệ. Bao gồm 5 nhóm chính: Cùng ngành, khác ngành, ngân hàng, chính quyền, khác) và chỉ số đa dạng lưới dao động từ 0 đến 5.
Chất lượng mạng lưới	Tổng số lần mà DN nhận được sự giúp đỡ từ các mối liên hệ thường xuyên trong mạng lưới của DN
5.3. Cơ sở hạ tầng cứng	
Điều kiện vận chuyển	Là biến giả: =1 DN ở gần đường chính hoặc đường sắt hoặc cảng; =0 DN không ở gần các yếu tố trên
Vị trí tọa lạc	Là biến giả: =1 nếu DN ở khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ; =0 nếu DN ở gần khu dân cư
Tiếp cận tín dụng chính thức	Số khoản vay chính thức ngắn hạn và dài hạn của DN
Tiếp cận internet	Là biến giả: =1 nếu DN có sử dụng internet; =0 không sử dụng dịch vụ internet
Nhóm 6: Nhóm biến liên quan đến vùng ngành, vùng miền	
Ngành của DN	Ngành_* được chia thành thành 10 ngành và được mã hóa thành 9 biến giả, Ngành_may mặc được chọn làm biến cơ sở
Vùng miền của DN	Mien_* được chia thành 3 miền Bắc, Trung, Nam và được mã hóa thành 2 biến giả. Mien_Bắc là biến cơ sở
Năm	Nam_* gồm 5 năm 2005, 2007, 2009, 2011, 2013 được mã hóa thành 4 biến giả. Nam_2005 là năm cơ sở

3.4. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết H₁: DN tham gia hoạt động xuất khẩu có năng suất cao hơn DN không tham gia hoạt động xuất khẩu.

Giả thuyết H₂: DN tham gia xuất khẩu đến các quốc gia có thu nhập cao thì năng suất cao hơn là xuất khẩu đến các quốc gia có thu nhập thấp.

3.5. Dữ liệu nghiên cứu

Nguồn số liệu điều tra DNVVN do Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA), và Khoa Kinh tế (DoE) của Trường Đại học Copenhagen, cùng với Đại sứ quán Đan Mạch tại VN lên kế hoạch và thực hiện vào các năm 2005, 2007, 2009, 2011 và 2013. Đối tượng của cuộc điều tra này là các DNVVN ngoài quốc doanh thuộc lĩnh vực chế biến ở 10 tỉnh và thành phố bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, TP.HCM, Hà Tây (cũ), Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Lâm Đồng và Long An. Một đặc điểm riêng của số liệu điều tra DNNVV là số liệu điều tra bao gồm cả hộ kinh doanh có và không đăng ký kinh doanh (không chính thức). Do vậy, số liệu điều tra này bao gồm tất cả các DN không chính thức hoạt động song song với các DN có đăng ký chính thức.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2

Kết quả mô hình nghiên cứu

	Mô hình 1	Mô hình 2
Độ trễ của TFP	0,118 (1,42)	0,105 (1,27)
DN nhỏ	0,285* (1,78)	0,288* (1,74)
DN vừa	0,514* (1,93)	0,470* (1,75)
Ln tuổi của DN	-0,088 (-0,91)	-0,142 (-1,47)
DN tư nhân	0,194 (1,03)	0,244 (1,30)
Hợp tác xã	0,201 (0,68)	0,212 (0,78)
DN trách nhiệm hữu hạn	0,376**	0,358**

	Mô hình 1	Mô hình 2
	(2,09)	(2,02)
DN cổ phần	0,771**	0,715**
	(2,50)	(2,35)
Tốt nghiệp cấp 2	0,307	0,203
	(1,65)	(0,97)
Tốt nghiệp cấp 3 trở lên	0,287	0,167
	(1,38)	(0,74)
Chuyên môn kỹ thuật sơ cấp	0,388***	0,387**
	(2,63)	(2,38)
Chuyên môn kỹ thuật trung cấp	0,368**	0,377**
	(2,35)	(2,22)
Chuyên môn kỹ thuật trên trung cấp	0,542**	0,570**
	(2,26)	(2,37)
Hiểu biết luật DN trung bình	0,121	0,105
	(1,01)	(0,88)
Hiểu biết luật DN tốt	0,206	0,179
	(1,20)	(1,04)
Tham gia hoạt động xuất khẩu	0,792***	
	(3,23)	
Xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc		1,187**
		(2,06)
Xuất khẩu sang thị trường Nhật		0,465
		(0,84)
Xuất khẩu sang thị trường Đông Nam Á		1,295
		(1,56)
Xuất khẩu sang thị trường châu Á		0,451
		(0,68)
Xuất khẩu sang thị trường Mỹ		0,0629
		(0,11)
Xuất khẩu sang thị trường châu Âu		0,842*
		(1,83)

	Mô hình 1	Mô hình 2
Xuất khẩu sang thị trường Nga		0,436 (0,38)
Xuất khẩu sang thị trường các nước ngoài châu Á khác		0,204 (0,28)
Ln chỉ tiêu cho R&D	0,092 (1,01)	0,107 (0,96)
Ln chỉ tiêu cho đào tạo	0,065 (0,49)	0,0243 (0,15)
Ln chỉ tiêu cho bản quyền	-0,168* (-1,69)	-0,186** (-2,15)
Ln chỉ tiêu cho máy móc thiết bị	0,0356 (1,56)	0,0429* (1,86)
DN tiến hành hoạt động đổi mới	-0,024 (-0,22)	-0,0487 (-0,44)
Máy móc vận hành bằng tay	-0,090 (-0,16)	-0,0244 (-0,05)
Máy móc bằng điện	-0,033 (-0,08)	-0,0148 (-0,04)
Máy móc bằng tay và điện	-0,180 (-0,46)	-0,126 (-0,34)
Tỉ lệ lao động có kỹ năng, chuyên môn	0,0125** (2,28)	0,0114** (1,99)
Chi phí giao dịch không chính thức	0,000 (0,20)	0,000 (0,08)
Số lần thanh tra	0,020 (0,86)	0,024 (1,05)
Thủ tục hành chính	0,001 (1,11)	0,001 (0,97)
Hỗ trợ của Nhà nước	0,135 (1,10)	0,134 (1,11)

	Mô hình 1	Mô hình 2
Quy mô mạng lưới	-0,001 (-1,30)	-0,000 (-0,65)
Chất lượng mạng lưới	0,000 (0,18)	-0,000 (-0,05)
Đa dạng mạng lưới	-0,027 (-0,50)	-0,019 (-0,34)
Vị trí tọa lạc của DN	-0,567*** (-3,15)	-0,623*** (-3,41)
Điều kiện vận chuyển	-0,048 (-0,20)	-0,010 (-0,05)
Tiếp cận internet	0,310** (2,05)	0,281* (1,96)
Tiếp cận tín dụng chính thức	0,055** (1,98)	0,058** (2,12)
Ngành thực phẩm	0,347 (1,52)	0,293 (1,31)
Ngành thức uống	-0,570** (-2,00)	-0,634* (-1,81)
Ngành gỗ	0,296 (1,50)	0,264 (1,37)
Ngành in	0,262 (1,12)	0,226 (0,95)
Ngành hóa chất	0,396 (1,10)	0,581 (1,57)
Ngành cao su	0,165 (0,71)	0,177 (0,74)
Ngành kim loại	0,338* (1,66)	0,364* (1,77)
Ngành máy móc thiết bị	0,081 (0,20)	0,064 (0,15)
Ngành khác	0,026	0,034

	Mô hình 1	Mô hình 2
	(0,05)	(0,06)
Miền Trung	-0,442***	-0,499***
	(-3,41)	(-3,85)
Miền Nam	0,388**	0,348**
	(2,37)	(2,04)
Năm 2009	0,132	0,139
	(0,88)	(0,93)
Năm 2011	-0,019	0,097
	(-0,11)	(0,53)
Năm 2013	-0,062	0,032
	(-0,34)	(0,17)
Hằng số	0,494	0,665
	(0,74)	(1,07)
Mẫu quan sát	1.218	1.221
Kiểm định tương quan bậc 2 (AR test)	-1,05	-1,04
	(0,293)	(0,300)
Kiểm định độ mức độ phù hợp của mô hình (Hasen test)	7,12	8,20
	0,524	0,414

Ghi chú: * $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Bảng 2 trình bày kết quả nghiên cứu kiểm định cơ chế học hỏi thông qua hoạt động xuất khẩu và nội xuất khẩu theo phương pháp hồi quy hệ thống GMM hai bước. Kết quả kiểm định Hansen ở cả mô hình 1 và mô hình 2 với giả thuyết H_0 là số biến công cụ trong mô hình lớn hơn số biến nội sinh với kết quả $p_value > 0,1$ đưa đến kết luận là không có bằng chứng bác bỏ giả thuyết H_0 . Do đó, mô hình 1 và mô hình 2 có tính hiệu lực. Ngoài ra, kiểm định AR(2) ở cả hai mô hình với giả thuyết H_0 không tồn tại mối tương quan chuỗi bậc 2 với giá trị p_value lớn 0,1, nghĩa là không có bằng chứng bác bỏ giả thuyết H_0 . Từ kiểm định Hasen và AR(2) có thể kết luận các kết quả hồi quy trong mô hình hệ thống GMM 2 bước là đáng tin cậy.

Kết quả nghiên cứu cho thấy xuất khẩu có mối quan hệ đồng biến với TFP của DN. Theo đó, DN tham gia xuất khẩu có năng suất cao hơn 0,792 lần so với DN không xuất

khẩu có ý nghĩa thống kê tại mức $p\text{-value}=0,01\%$ (Mô hình 1). Kết quả nghiên cứu này đồng nhất với các nghiên cứu thực nghiệm chứng minh tồn tại cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu của các nghiên cứu ở các quốc gia đang phát triển như Indonesia (Blalock & Gerler, 2004); Trung Quốc (Girma, 2004). Tiếp theo, nghiên cứu tìm ra bằng chứng cho thấy nơi xuất khẩu cũng ảnh hưởng đến năng suất của DN. Cụ thể là DN xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, châu Âu thì có ảnh hưởng lên năng suất của DN ở mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 5% và 10%. Kết quả nghiên cứu này đồng nhất với các nghiên cứu của Granér và Isaksson (2009); Eaton và cộng sự (2008). Lí giải cho việc tìm ra bằng chứng cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu của các DN ở VN là do: Một là, các DN tham gia hoạt động xuất khẩu có đủ năng lực hấp thu kiến thức do hoạt động xuất khẩu tạo ra. Lập luận này được củng cố khi kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ chuyên môn của chủ DN, chi tiêu cho đầu tư máy móc thiết bị, tỉ lệ chất lượng nguồn nhân lực, khả năng tiếp cận tín dụng có ảnh hưởng tích cực lên năng suất ở giá trị $p\text{-value}<0,05$ (Kết quả ở mô hình 1 và mô hình 2); Hai là, DN xuất khẩu đến quốc gia phát triển hơn thì sẽ có năng suất cao hơn do khi xuất khẩu sang quốc gia phát triển sẽ tạo động lực cho DN cải tiến năng lực sản xuất, đồng thời có được sự chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển.

Kết quả nghiên cứu đối với các nhóm biến khác tác động lên năng suất cũng cho thấy DN ở VN có năng suất cao hơn DN siêu nhỏ lần lượt là 0,288 lần và 0,47 lần, có ý nghĩa thống kê ở mức $p\text{-value}$ là 0,1 (Mô hình 2). Hình thức sở hữu cũng tác động lên năng suất cụ thể là DN trách nhiệm hữu hạn, DN cổ phần thì có năng suất cao hơn hộ kinh doanh với mức ý nghĩa $p<0,05$. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy chủ sở hữu có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên thì có năng suất cao hơn so với chủ DN không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Đối với nhóm biến liên quan đến thể chế, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của thể chế chính thức và phi chính thức lên năng suất của DN ở VN. Kết quả này cho thấy thể chế không trực tiếp tác động lên năng suất mà có thể tác động gián tiếp lên năng suất thông qua các kênh khác. Đối với nhóm biến liên quan cơ sở hạ tầng cứng và cơ sở hạ tầng mềm thì nghiên cứu cho thấy vị trí tọa lạc của DN có ảnh hưởng lên năng suất ở mức ý nghĩa thống kê là 0,1%, tuy nhiên, dấu không đúng kì vọng. Đối với nhóm biến liên quan đến cơ sở hạ tầng mềm (tiếp cận tín dụng chính thức và tiếp cận internet) có ảnh hưởng đồng biến lên năng suất tại mức ý nghĩa thống kê là 5%. Đối với nhóm biến liên quan đến ngành, nghiên cứu cho thấy năng suất ở ngành kim loại cao hơn ngành may mặc ở mức ý nghĩa $p<0,1$, trong khi đó ngành đồ uống có năng suất thấp hơn ngành thực phẩm ở mức ý nghĩa $p<0,1$. Đối với

biến liên quan đến vùng miền, nghiên cứu cho thấy năng suất của các DN miền Nam cao hơn 0,38 lần so với các DN miền Bắc ở mức ý nghĩa $p < 0,05$, và năng suất DN miền Trung thấp hơn 0,4 lần so với các DN miền Bắc ở mức ý nghĩa $p < 0,001$.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

5.1. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu thu được, tác giả đưa ra một số kết luận chính như sau: (1) Tìm thấy cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu (xuất khẩu tác động đồng biến lên năng suất của DN VVN); (2) DN xuất khẩu sang Trung Quốc và châu Âu có tác động dương lên năng suất của DN VVN; (3) Có hai nguyên nhân được lập luận giải thích cho sự xuất hiện cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu ở các DN VVN ở VN là: Do các DN xuất khẩu có năng lực hấp thu kiến thức từ hoạt động xuất khẩu tạo ra, và do sự chuyển giao công nghệ từ việc xuất khẩu đến các quốc gia phát triển; (4) Các yếu tố thuộc đặc điểm DN như quy mô, hình thức sở hữu, và yếu tố thuộc đặc điểm của chủ DN như trình độ chủ DN có tác động đến năng suất của DN; (5) Các yếu tố thuộc về thể chế không trực tiếp tác động đến năng suất của DN VVN; (6) Các yếu tố thuộc về cơ sở hạ tầng cứng không tác động đến năng suất trong khi các yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng mềm (tiếp cận internet, tín dụng) có ảnh hưởng đồng biến lên năng suất; và (7) Các yếu tố về ngành, miền có tác động lên năng suất.

5.2. Gợi ý chính sách

Một số gợi ý chính sách rút ra từ nghiên cứu như sau: Xuất khẩu đóng vai trò quan trọng trong việc tăng năng suất của các DN VVN của VN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, để cơ chế học hỏi thông qua xuất khẩu diễn ra thì DN cần tập trung nguồn lực đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển, cũng như đầu tư vào máy móc thiết bị để nâng cao năng lực hấp thu các tri thức từ bên ngoài trong quá trình sản xuất, đồng thời chủ động tìm hiểu và tiếp cận để thị trường các quốc gia phát triển để tận dụng việc chuyển giao công nghệ từ các quốc gia này. Đối với Chính phủ, cần tạo điều kiện để DN nâng cao năng lực hấp thu kiến thức bằng cách tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng chính thức, tiếp cận dịch vụ internet cũng như tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, hỗ trợ DN tiếp cận thị trường xuất khẩu ở các quốc gia phát triển ■

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2005). Institutions as a fundamental cause of long-run growth. *Handbook of Economic Growth*, 1, 385-472.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297.
- Audretsch, D. B., Keilbach, M. C., & Lehmann, E. E. (2006). *Entrepreneurship and economic growth*. London: Oxford University Press.
- Augier, P., Dovis, M., & Gasiorek, M. (2012). The business environment and Moroccan firm productivity. *Economics of Transition*, 20(2), 369-399.
- Aw, B. Y., Chen, X., & Roberts, M. J. (2001). Firm-level evidence on productivity differentials and turnover in Taiwanese manufacturing. *Journal of Development Economics*, 66(1), 51-86.
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
- Bernard, A. B., & Jensen, J. B. (1999). Exceptional exporter performance: Cause, effect, or both? *Journal of International Economics*, 47(1), 1-25.
- Bernard, A. B., & Wagner, J. (1997). Exports and success in German manufacturing. *Weltwirtschaftliches Archiv*, 133(1), 134-157.
- Bernard, A. B., Eaton, J., Jensen, J. B., & Kortum, S. (2003). Plants and productivity in international trade. *The American Economic Review*, 93(4), 1268-1290.
- Blalock, G., & Gertler, P. J. (2004). Learning from exporting revisited in a less developed setting. *Journal of Development Economics*, 75(2), 397-416.
- Boermans, M. A. (2010). Learning-by-exporting and destination effects: Evidence from African SMEs. *Applied Econometric and International Development*, 13(2), 155-173.
- Clerides, S. K., Lach, S., & Tybout, J. R. (1998). Is learning by exporting important? Micro-dynamic evidence from Colombia, Mexico, and Morocco. *The Quarterly Journal of Economics*, 113(3), 903-947.
- Cohen, W. M., & Levinthal, D. A. (1990). Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation. *Administrative Science Quarterly*, 35(1), 128-152.
- Cull, R., & Xu, L. C. (2005). Institutions, ownership, and finance: the determinants of profit reinvestment among Chinese firms. *Journal of Financial Economics*, 77(1), 117-146.
- De Loecker, J. (2007). Do exports generate higher productivity? Evidence from Slovenia. *Journal of International Economics*, 73, 69-98.

- Eaton, J., Eslava, M., Kugler, M. & Tybout, J. R. (2008). Export dynamics in Colombia: Firm-level evidence. In E. Helpman, D. Marin, & T. Verdier (Eds.). *The Organization of firms in a global economy*. Cambridge: Harvard University Press.
- Granér, M., & Isaksson, A. (2009). Firm efficiency and the destination of exports: Evidence from Kenyan plant-level data. *The Developing Economies*, 47(3), 279-306.
- Grossman, G. & Helpman, E. (1991). *Innovation and Growth in the Global Economy*. Cambridge: The MIT Press.
- Girma, S., Greenaway, A., & Kneller, R. (2004). Does exporting increase productivity? A microeconomic analysis of matched firms. *Review of International Economics*, 12(5), 855-866.
- Hansen, L. P. (1982). Large sample properties of generalized method of moments estimators. *Econometrica*, 50(4), 1029-1054.
- Harris, R., & Moffat, J. (2011). Plant-level determinants of total factor productivity in Great Britain, 1997-2008. *Journal of Productivity Analysis*, 44(1), 1-20.
- Kimura, F., & Kiyota, K. (2006). Exports, FDI, and productivity: Dynamic evidence from Japanese firms. *Review of World Economics*, 142(4), 695-719.
- Levinsohn, J., & Petrin, A. (2003). Estimating production functions using inputs to control for unobservables. *The Review of Economic Studies*, 70(2), 317-341.
- Melitz, M. J. (2003). The impact of trade on intra-industry reallocations and aggregate industry productivity. *Econometrica*, 71(6), 1695-1725.
- Nickell, S. J. (1996). Competition and corporate performance. *Journal of Political Economy*, 104(4), 724-746.
- North, D. C. (1991). Institutions, ideology, and economic performance. *Cato Journal*, 11(3), 477-496.
- Olley, G. S., & Pakes, A. (1996). The dynamics of productivity in the telecommunications equipment industry. *Econometrica*, 64(6), 1263-1297.
- Phạm Thị Thu Trà. (2015). Does Exporting Spur Firm Productivity?: Evidence from Vietnam. *Journal of Southeast Asian Economies (JSEAE)*, 32(1), 84-105.
- Porter, M. E. (1991). Towards a dynamic theory of strategy. *Strategic Management Journal*, 12(S2), 95-117
- Roberts, M. J., & Tybout, J. R. (1997). The decision to export in Colombia: An empirical model of entry with sunk costs. *The American Economic Review*, 87(4), 545-564.
- Rodrik, D. (1988). Imperfect competition, scale economies, and trade policy in developing countries. In R. E. Baldwin (ed.). *Trade policy issues and empirical analysis* (pp. 109-144). Chicago: University of Chicago Press.
- Schumpeter, J. A. (1947). The creative response in economic history. *The Journal of Economic History*, 7(2), 149-159.

- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94.
- Van Beveren, I. (2012). Total factor productivity estimation: A practical review. *Journal of Economic Surveys*, 26(1), 98-128.
- Van Biesebroeck, J. (2005). Exporting raises productivity in sub-Saharan African Manufacturing Firms. *Journal of International Economics*, 67(2), 373-391
- Vu, V. H. (2012). Higher productivity in Exporters: Self-selection, learning by exporting or both? Evidence from Vietnamese manufacturing SMEs. *MPRA Paper*, No. 40708, 18-33.
- Wagner, J. (2002). The causal effects of exports on firm size and labor productivity: First evidence from a matching approach. *Economics Letters*, 77(2), 287-292.
- Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic management journal*, 5(2), 171-180.